



**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ**

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT XÂY DỰNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
PHẦN I.	GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	4
1	Thông tin chung của trường	4
2	Thông tin khái quát về Khoa	4
3	Thông tin về chương trình đào tạo	17
PHẦN II.	KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH	20
1	Tổng quan chung	20
1.1.	Căn cứ tự đánh giá	20
1.2.	Mục đích tự đánh giá	20
1.3.	Yêu cầu tự đánh giá	20
1.4.	Phương pháp tự đánh giá	20
1.5.	Các bước tiến hành tự đánh giá	21
2	Tự đánh giá	21
2.1.	Tổng hợp kết quả tự đánh giá	21
2.2.	Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn	26
2.2.1.	Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và quản lý	26
2.2.2.	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	29
2.2.3.	Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	34
2.2.4.	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	39
2.2.5.	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	44
2.2.6.	Tiêu chí 6: Dịch vụ người học	50
2.2.7.	Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượng	54
PHẦN III.	TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	61
	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
PHẦN IV.	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	62
Phụ lục	BẢNG MÃ MINH CHỨNG	

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CHỮ VIẾT TẮT NỘI DUNG VIẾT TẮT

BLĐTB&XH	-	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
BXD	-	Bộ Xây dựng
CB GV NLĐ	-	Cán bộ, giáo viên, người lao động
CCVC	-	Công chức, viên chức
CĐXDCTĐT	-	Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị
CTĐT	-	Chương trình đào tạo
ĐCCT	-	Đề cương chi tiết
GDNN	-	Giáo dục nghề nghiệp
GDTC&KHCB	-	Giáo dục chính trị và khoa học cơ bản
HĐH	-	Hiện đại hóa
HSSV	-	Học sinh, sinh viên
KĐCL&KNDN	-	Kiểm định chất lượng và kết nối doanh nghiệp
KTX	-	Ký túc xá
NCKH	-	Nghiên cứu khoa học
MC	-	Minh chứng
XDCB	-	Xây dựng cơ bản
KTXD	-	Kỹ thuật xây dựng

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH/NGHỀ: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. THÔNG TIN CHUNG CỦA TRƯỜNG

1.1. Tên trường: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ**

1.2. Tên tiếng Anh: **College of Urban Works Construction**

1.3. Cơ quan chủ quản: **BỘ XÂY DỰNG**

1.4. Địa chỉ trường:

Cơ sở 1: Số 48, đường Yên Thường, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Cơ sở 2: Số 1355 Nguyễn Tất Thành, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.5. Số điện thoại liên hệ:

Cơ sở 1: **0243.38271305**

Fax: 0243.38271305

Cơ sở 2: **0234.3955559**

Fax: 0234.3863845

1.6. Website: **www.cuwc.edu.vn**

1.7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): **17/02/1976**

1.8. Loại hình trường đào tạo: **Công lập**

2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ KHOA

- **Tên khoa: Khoa Xây dựng và Quản lý đô thị**

- **Địa chỉ:** Tầng 2 nhà A6, trường Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị, số 48, đường Yên Thường, huyện Gia Lâm, Hà Nội

- **Số điện thoại:**

- **Email:**

Khoa Xây dựng và Quản lý Đô thị được thành lập trên cơ sở sáp nhập Khoa Xây dựng và Khoa Quản lý đô thị theo Quyết định số 475/QĐ-CDT ngày 01 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Xây dựng Công trình đô thị.

Hiện nay Khoa có 02 bộ môn bao gồm:

Bộ môn: Xây dựng (Thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-CDT ngày 31/8/2018)

Bộ môn: Kiến trúc (Thành lập theo Quyết định số 495/QĐ-CDT ngày 31/8/2018)

2.1. Đặc điểm tình hình của Khoa:

Tổng số giáo viên: 14 giáo viên (tính đến 30/9/2021)

+ Nam: 09 giáo viên

+ Nữ: 05 giáo viên

Theo trình độ chuyên môn:

TT	Trình độ chuyên môn	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Thạc sĩ	11	10	8
2	Đại học	9	5	5
3	Cao đẳng	1	1	1
	Tổng	18	13	14

- Tổng số sinh viên của Khoa:
 - + Năm 2018: 52
 - + Năm 2019: 183
 - + Năm 2020: 265
- Nhiệm vụ chính của khoa bao gồm:
 - + Giảng dạy các lớp chính quy các nghề:
 - Cao đẳng/Trung cấp kỹ thuật xây dựng
 - Cao đẳng/Trung cấp thiết kế nội thất
 - Cao đẳng/Trung cấp đồ họa
 - Cao đẳng công nghệ kỹ thuật xây dựng
 - Cao đẳng quản lý xây dựng
 - Cao đẳng kiến trúc
 - + Giảng dạy các môn cơ sở cho các ngành đào tạo khác có liên quan
 - + Đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên các trường trong khu vực
 - + Đào tạo bồi dưỡng thi tay nghề cho HS các kỳ thi kỹ năng nghề các cấp
 - + Nghiên cứu khoa học

2.2. Kết quả thực hiện:

2.2.1. Thành tích căn cứ vào chức năng nhiệm vụ được giao:

Năm 2018

Thành tích của Khoa năm 2018:

- Có 01 giáo viên đạt danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cơ sở”
- Có 08 giáo viên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến
- Có 01 học sinh đạt giải Nhất, 1 học sinh đạt giải Ba kỳ thi tay nghề cấp Bộ Xây dựng (nghề Xây gạch).
- Có 01 học sinh đạt Huy chương Vàng, 02 học sinh đạt Huy chương Đồng kỳ thi tay nghề Quốc gia (nghề Xây gạch)
- Có 1 học sinh đạt Huy chương Vàng kỳ thi tay nghề ASEAN (nghề Xây gạch)

Năm 2019

Các thành tích Khoa đạt được trong năm 2019:

- Có 02 giáo viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ
- Có 08 giáo viên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến
- Có 01 học sinh đạt giải Nhất, 1 học sinh đạt giải Nhì kỳ thi tay nghề cấp Bộ Xây dựng (nghề Xây gạch).
- Có 01 học sinh đạt Giải Nhất, 01 học sinh đạt giải Nhì kỳ thi kỹ năng nghề Quốc gia (nghề Xây gạch)
- Có 01 học sinh đạt Chứng chỉ kỹ năng nghề Xuất sắc thế giới (nghề Xây gạch)

Năm 2020

Năm 2020, bộ môn Xây dựng được sắp xếp lại theo Quyết định 303/QĐ-CDT của Hiệu trưởng nhà trường. Tập thể Khoa đã đạt được các thành tích sau:

- Khoa đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến
- Có 10 giáo viên đạt danh hiệu Lao động tiên tiến
- Có 01 giải Nhất, 02 giải Ba kỳ thi Kỹ năng nghề quốc gia năm 2020 (nghề Xây gạch)

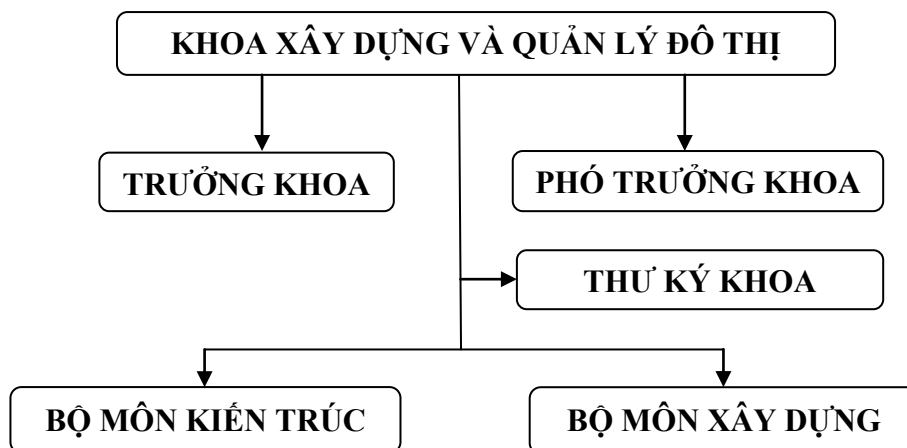
2.2.2. Những biện pháp đạt được thành tích:

Để đạt được thành tích đầu mỗi năm học, học kỳ Khoa lên kế hoạch cụ thể, phân công giáo viên dạy các môn/môn học và phụ trách các công việc phù hợp với năng lực, sức khỏe hoàn cảnh để giáo viên hoàn thành tốt nhất công việc được giao

- Động viên và tạo điều kiện cho các giáo viên trong Khoa tham gia học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ.
- Tổ chức dạy dự giờ và dự giờ để cùng nhau trao đổi kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.
- Thường xuyên trao đổi, chia sẻ những thông tin và kinh nghiệm giảng dạy, các sáng kiến ứng dụng phương pháp dạy học tiên tiến và các tài liệu, băng hình phục vụ các hoạt động dạy học.
- Họp Khoa, họp Bộ môn định kỳ mỗi tháng một lần.
- Mỗi khi có văn bản mới đều cập nhật chương trình, giáo trình các môn học/môn học cho phù hợp với thực tế.
- Khuyến khích giáo viên đi thực tế tại các doanh nghiệp để tiếp cận các công nghệ mới phục vụ việc giảng dạy đạt hiệu quả cao hơn.
- Chuẩn bị hồ sơ đầy đủ, kịp thời và tổ chức cho sinh viên các lớp sắp ra trường đi thực tập thực tế ở các doanh nghiệp, nhà máy để sinh viên tiếp cận với thực tế, tránh bỏ ngỡ khi ra trường đi làm.

2.2.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức:



- Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt khoa Xây dựng và Quản lý đô thị

STT	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Hồng Minh	1971	Thạc sĩ	Trưởng khoa
2	Ngô Quang Vinh	1972	Thạc sĩ	Phó trưởng khoa

- Các tổ chức Đảng, Đoàn thể

Tên tổ chức	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức vụ
Chi bộ 10	Nguyễn Thị Hồng Minh	1971	Thạc sĩ	Bí thư chi bộ
Công đoàn	Nguyễn Thị Thanh Thu	1975	Cử nhân	Phụ trách công đoàn

- Ngành nghề đào tạo

STT	Tên ngành nghề	Trình độ đào tạo	Số sinh viên đang theo học tính đến tháng 10 năm 2020		
			Cao đẳng	Trung cấp	Tổng
1	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng/ Trung cấp	13	8	21
2	CN kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng	05	0	05
2	CN kỹ thuật Kiến trúc	Cao đẳng	11	16	27
3	Thiết kế nội thất	Cao đẳng/ Trung cấp	10	87	97
4	Thiết kế đồ họa	Cao đẳng/ Trung cấp	0	86	86
5	Quản lý xây dựng	Cao đẳng	0	0	0
	Tổng		39	197	236

- Cơ sở vật chất

+ Hạng mục, công trình do Khoa quản lý

TT	Chức năng	Tên phòng	Diện tích (m2)
1	Thực hành	Xưởng xây dựng 1	300
2	Thực hành	Xưởng xây dựng 2	400
3	Thực hành	Xưởng cốt thép	200
	Tổng		900

+ Trang thiết bị do đơn vị quản lý

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
THIẾT BỊ AN TOÀN				
1	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Bộ	01	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy
	Mỗi bộ gồm			
	Bình cứu hoả dạng lỏng	Chiếc	01	
	Bình cứu hoả dạng khí	Chiếc	01	
	Bình cứu hoả dạng bột	Chiếc	01	
	Bình cứu hoả dạng bột	Chiếc	01	
	Đầu báo khói, báo cháy	Chiếc	01	
	Vòi chữa cháy	Chiếc	01	
	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chiếc	01	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
2	Bảo hộ lao động	Bộ	02	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Quần áo bảo hộ	Bộ	01	
	Mũ bảo hộ	Chiếc	01	
	Giày bảo hộ	Đôi	01	
	Khẩu trang bảo hộ	Chiếc	01	
	Dây an toàn	Chiếc	01	
	Kính bảo hộ	Chiếc	01	
	Găng tay bảo hộ	Đôi	01	
3	Dụng cụ cứu thương	Bộ	02	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về y tế
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tủ cứu thương	Chiếc	01	
	Cáng cứu thương	Chiếc	01	
	Nẹp định vị	Bộ	01	
	Găng tay y tế	Đôi	01	
	Kéo	Chiếc	01	
	Mô hình người	Bộ	01	
	Hộp dụng cụ sơ cứu	Chiếc	01	
THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH				
4	Máy toàn đạc điện tử	Bộ	02	Độ phóng đại ống kính: 30x Trường nhìn 1 ^o 20' Sai số đo góc $m_{\beta} = \pm 2''$
5	Máy kinh vĩ bán điện tử	Bộ	02	Độ phóng đại 30x Trường nhìn 1 ^o 30' sai số đo góc $m_{\beta} = \pm 2''$
6	Máy thủy chuẩn	Bộ	02	Độ phóng đại $\geq 25x$ Trường nhìn 1 ^o 30' sai số $\pm 1,5\text{mm}/1\text{km}$
7	Máy ép cọc tre	Chiếc	02	Áp lực khí nén : (4 ÷ 8) KG/cm ²
8	Máy ép cọc bê tông	Chiếc	01	Lực ép $\leq 800\text{KN}$
9	Máy đào gầu nghịch	Chiếc	01	Dung tích gầu $\geq 0,15\text{m}^3$
10	Máy đầm cát	Chiếc	01	Công suất $\geq 1\text{kW}$
11	Máy đầm cóc	Chiếc	02	Cỡ mặt đầm: $\geq 340\text{mm} \times 265\text{mm}$ Độ biên giạt $\geq 70\text{mm}$
12	Máy cưa gỗ cầm tay	Chiếc	03	Công suất $\geq 210\text{ W}$
13	Máy bơm nước	Chiếc	01	Công suất $\geq 750\text{w}$

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
14	Máy trộn vữa	Chiếc	02	Dung tích thùng trộn: ≥ 150 lít
15	Máy phun vữa	Chiếc	02	Công suất điện: $\geq 5,5$ kW Áp suất bơm: 30kg/cm^2
16	Máy cắt gạch	Chiếc	03	Đường kính lưỡi cắt: ≥ 300 mm
17	Máy cắt gạch vòng	Chiếc	02	Công suất: ≥ 450 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
18	Máy cắt gạch cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 1200 W Đường kính đá mài: ≥ 110 mm
19	Máy cắt gạch hai lưỡi	Chiếc	03	Công suất: ≥ 1200 W Đường kính đá mài: ≥ 110 mm
20	Máy trộn keo	Chiếc	02	Công suất: ≥ 710 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
21	Máy mài gạch cầm tay	Chiếc	03	Đường kính đá mài: $125 \div 150$ mm Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
22	Máy khoan điện cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 450 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
23	Khoan bê tông cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 800 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
24	Máy bắn vít	Chiếc	03	Momen lực: ≥ 90 Nm
25	Súng bắn keo	Chiếc	03	Loại thông dụng có sẵn trên thị trường
26	Máy vận thăng	Chiếc	01	Tải trọng nâng: $500 \text{ kg} \div 1000 \text{ kg}$ Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
27	Máy phun sơn	Chiếc	03	Công suất: ≥ 750 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
28	Máy chà nhám	Chiếc	03	Công suất: ≥ 750 W
29	Cẩu tự hành	Chiếc	01	Tầm với: ≥ 3 m Sức nâng: ≥ 500 kg
30	Tời	Chiếc	01	Sức kéo: ≥ 200 kg
31	Tời máy	Chiếc	01	Công suất động cơ: $\geq 1,5$ kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
32	Pa lăng xích	Bộ	03	Tải trọng: ≥ 1500 kg Chiều cao nâng: ≥ 2 m
33	Máy cưa gỗ cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 1200 W Đường kính lưỡi cưa: ≤ 185 mm
34	Máy cưa đĩa	Chiếc	01	Công suất: $\geq 1,2$ kW Đường kính lưỡi cưa: ≥ 250 mm
35	Máy bào cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 1200 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
36	Máy hàn hồ quang	Chiếc	01	Dòng điện hàn: ≤ 350 A Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
37	Máy khoan gỗ cầm tay	Chiếc	03	Công suất: ≥ 1200 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
38	Máy nắn thẳng cốt thép	Chiếc	01	Công suất: ≥ 1 kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
39	Máy cắt cốt thép	Chiếc	01	Cắt được thép có đường kính: ≥ 6 mm Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
40	Máy cắt cốt thép cầm tay	Chiếc	01	Công suất: ≥ 1 kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
41	Máy uốn cốt thép	Chiếc	01	Công suất: $\geq 1,2$ kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
42	Máy cắt uốn cốt thép liên hợp	Chiếc	01	Công suất: $\geq 1,5$ kW Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
43	Máy đánh gỉ (Máy chà nhám)	Chiếc	01	Công suất: ≥ 750 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
44	Máy mài hai đá	Chiếc	01	Đường kính đá: ≤ 400 mm
45	Máy mài cầm tay	Chiếc	03	Đường kính đá mài: $125 \div 150$ mm
46	Máy trộn bê tông	Chiếc	01	Dung tích thùng trộn: ≥ 150 lít
47	Máy đầm mặt	Chiếc	03	Công suất: $\geq 1,0$ kW
48	Máy đầm dùi	Chiếc	03	Chiều dài dây dùi: $1,5$ m \div 6 m
49	Máy đầm cạnh	Chiếc	01	Công suất: 750 W \div 1380 W
50	Máy cắt ống thép	Chiếc	03	Công suất: ≥ 1000 W
51	Bàn ren ống thủ công	Bộ	03	Đường kính ống: ≤ 75 mm
52	Máy ren ống đa năng	Chiếc	01	Công suất: ≥ 750 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
53	Dụng cụ uốn ống thủy lực	Bộ	03	Uốn ống có đường kính: ≥ 15 mm Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
54	Dụng cụ uốn ống đa năng	Bộ	03	Công suất: 1400 W \div 2000 W Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
55	Máy hàn ống PP-R	Chiếc	03	Hàn được ống có đường kính: ≤ 50 mm
56	Máy hàn ống PPE	Chiếc	03	Hàn được ống có đường kính: ≤ 250 mm
57	Ê tô song hành	Chiếc	09	Ê tô có độ mở ≤ 250 mm
58	Ê tô kẹp ống	Chiếc	09	Đường kính ống: ≤ 75 mm
59	Máy thử áp lực đường ống	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
60	Máy mài granitô	Chiếc	02	Công suất: ≥ 750 W
61	Bộ mẫu các phụ kiện đường ống cấp nước	Bộ	01	Tê, cò, giảm, cắt các đường kính khác nhau
62	Một số bộ phận công trình	Bộ	01	Khuôn đơn hoặc kép, thông dụng có sẵn trên thị trường

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Mỗi bộ bao gồm			
	Khuôn cửa đi	Chiếc	02	
	Khuôn cửa sổ	Chiếc	02	
	Cánh cửa đi	Chiếc	04	
	Cánh cửa sổ	Chiếc	04	
	Song cửa	Bộ	02	
	Sen hoa cửa sổ	Chiếc	02	
	Tấm đan bê tông	Tấm	12	
	Lanh tô BTCT	Chiếc	04	
	Ô văng BTCT	Tấm	04	
63	Ván khuôn định hình	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	Mỗi bộ gồm			
	Ván khuôn cột	Bộ	04	
	Ván khuôn dầm	Bộ	04	
	Ván khuôn sàn	M ²	30	
64	Tăng đơ điều chỉnh	Bộ	09	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
65	Cầu bào	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
66	Ca bin thực hành điện nước	Chiếc	03	Kích thước phù hợp đào tạo
67	Xí xỏm	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
68	Xí bệt	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
69	Âu tiểu nam	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
70	Âu tiểu nữ	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
71	Chậu rửa men sứ	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
72	Chậu rửa inox	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
73	Phễu thu nước	Bộ	03	Gồm các loại phễu thông dụng trên thị trường
74	Bồn tắm	Bộ	03	Gồm các loại bồn tắm thông dụng trên thị trường
75	Vòi tắm hương sen	Bộ	03	Gồm các loại vòi tắm thông dụng trên thị trường
76	Bình nước nóng chạy điện	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
77	Bình nước nóng chạy ga	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
78	Két nước	Bộ	01	Loại thông dụng trên thị trường Thể tích ≥ 500 lít

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
79	Van, vòi rửa	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
80	Mỏ hàn sợi đốt	Chiếc	03	Công suất: $\geq 60W$ Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
81	Mỏ hàn xung	Chiếc	03	Công suất: $\geq 60W$ Có đầy đủ phụ kiện kèm theo
82	Đồng hồ vạn năng	Chiếc	01	Thông dụng có sẵn trên thị trường
83	Thang nhôm	Chiếc	03	Độ cao: $\geq 2m$
84	Giàn giáo Tiệp định hình	Bộ	03	Thông dụng có sẵn trên thị trường Có đủ các chi tiết kèm theo
85	Giàn giáo Pal định hình	Bộ	03	Thông dụng có sẵn trên thị trường Có đủ các chi tiết kèm theo
86	Dưỡng trát trụ tròn	Chiếc	18	Gỗ nhóm 3 có bán kính: (0,15÷0,25)cm
87	Dụng cụ kiểm tra	Bộ	06	Thông dụng có sẵn trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Thước mét	Chiếc	01	
	Thước vuông	Chiếc	01	
	Thước tầm	Chiếc	01	
	Ni vô	Chiếc	01	
	Ni vô điện tử (Kỹ thuật số)	Chiếc	01	
	Ống nhựa mềm	m	12	
	Quả dọi	Quả	01	Đường kính quả dọi: $\leq 2cm$
	La bàn	Chiếc	01	Thông dụng có sẵn trên thị trường
	Tê	Chiếc	01	
	Ke	Chiếc	01	
	Bút thử điện	Chiếc	01	
88	Dụng cụ kiểm tra mối hàn	Bộ	01	
	Mỗi bộ gồm			
	Dưỡng kiểm tra mối hàn	Chiếc	03	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam
	Thước lá	Chiếc	06	Phạm vi đo : 0 ÷ đến 1000mm. Độ chia: 0,1 mm
	Êke	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường
89	Bộ dụng cụ nghề nước	Bộ	06	Thông dụng có sẵn trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm			
	Tô vít các loại	Bộ	01	
	Kìm kẹp ống	Bộ	01	
	Kìm cá sấu	Bộ	01	
	Cờ lê	Bộ	01	
	Dưỡng uốn ống	Chiếc	03	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	nhiệt			
90	Bộ dụng cụ xây cầm tay	Bộ	09	Thông dụng có sẵn trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Dao xây	Chiếc	01	
	Bay xây	Chiếc	01	
	Bàn xoa	Bộ	01	
	Dao cắt vữa	Bộ	01	
	Bàn bả có răng cưa	Chiếc	01	
	Bàn bả	Chiếc	01	
	Dao bả	Chiếc	01	
	Ru lô	Chiếc	10	
	Bay trát	Bộ	01	
	Búa	Chiếc	01	
	Búa cao su	Chiếc	01	
	Khuôn	Bộ	02	
	Mẫu	Bộ	02	
	Cờ lê	Chiếc	01	
	Mỏ lét	Chiếc	01	
	Tô vít	Chiếc	01	
	Kéo cắt giấy	Chiếc	01	
	Chạm	Chiếc	01	
	Xấn	Chiếc	01	
	Vam uốn	Bộ	01	
	Hộp bật mực	Bộ	01	
Cưa tay	Chiếc	01	Khung gỗ, lưỡi thép	
Cưa gỗ	Chiếc	01	Thông dụng có sẵn trên thị trường	
Cọc giá gạch	Chiếc	01	Làm bằng gỗ hoặc thép, tre luông, dài 0,6 ÷ 1,5m	
91	Dụng cụ cầm tay nghề nguội	Bộ	03	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ gồm			
	Compa vạch dấu	Chiếc	01	
	Đài vạch	Chiếc	01	
	Dũa	Bộ	03	
	Búa nguội	Chiếc	01	
Búa gỗ xỉ	Chiếc	01		
92	Bộ dụng cụ nghề điện nước	Bộ	03	Thông dụng có sẵn trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tô vít các loại	Bộ	01	
	Kìm cắt dây các loại	Bộ	01	

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Kìm tuốt dây các loại	Bộ	01	
	Kìm kẹp ống	Bộ	01	
	Kìm điện	Bộ	01	
	Dưỡng uốn ống nhiệt	Chiếc	03	
93	Bộ dụng cụ hỗ trợ	Bộ	06	Thông dụng có sẵn trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Cuốc	Chiếc	01	
	Xẻng	Chiếc	01	
	Xà beng	Chiếc	01	
	Xô	Chiếc	01	
	Xe rửa	Chiếc	01	
	Hộc đựng vữa	Chiếc	02	
	Khay đựng sơn	Chiếc	01	
	Xô	Chiếc	02	
	Thùng đựng nước	Đôi	01	
	Kẹp thước trát	Chiếc	12	
	Hộc đóng vật liệu	Chiếc	01	
	Que xọc	Chiếc	01	
	Cào rang	Chiếc	01	
Đầm gang	Chiếc	01		
94	Đe	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường
95	Búa tạ	Chiếc	03	Trọng lượng: $\geq 5\text{kg}$
96	Bàn nguội	Bộ	01	Có 18 vị trí thực hành
97	Kéo cắt sắt cộng lực	Chiếc	03	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
98	Bàn hàn đa năng	Chiếc	03	Bàn hàn có ngăn kéo chứa và thoát xỉ hàn, giá kẹp chi tiết hàn có điều chỉnh được chiều cao
99	Cabin hàn	Bộ	03	Phù hợp với kích thước của bàn hàn Kết nối với bộ xử lý khói hàn
100	Hệ thống hút khói hàn	Bộ	01	Có ống hút đến từng vị trí cabin Lưu lượng khí hút $1 \div 2 \text{ m}^3/\text{s}$
101	Ống sấy que hàn	Chiếc	03	Thông dụng có sẵn trên thị trường
102	Mặt nạ hàn	Chiếc	09	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam
103	Tủ đựng dụng cụ	Chiếc	03	Kích thước $\geq 600\text{mm} \times 400\text{mm} \times 800\text{mm}$
104	Vam	Bộ	03	Bằng thép cứng, vam dạng cần
105	Khuôn đúc mẫu	Chiếc	03	Theo tiêu chuẩn hiện hành
106	Bộ thực hành điện 1 chiều	Bộ	02	Thông số kỹ thuật cơ bản như sau:
	Mỗi bộ bao gồm			

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	Nguồn điện 1 chiều	Chiếc	01	$U_v = 220VAC$, $I_{dm} \geq 5A$, $U_{ra} = 6 \div 24VDC$
	Ampe kế DC	Chiếc	01	$I \leq 1A$
	Vôn kế DC	Chiếc	01	$U \geq 5V$
	Mô đun tải	Bộ	01	Công suất: $\leq 100W$
107	Bộ thực hành điện xoay chiều	Bộ	02	Thông số kỹ thuật cơ như sau:
	Mỗi bộ bao gồm			
	Nguồn điện xoay chiều	Chiếc	01	$U_v = 220VAC$, $I_{dm} \geq 10A$, $U_{ra} = 90 \div 220VAC$
	Ampe kế AC	Chiếc	01	$I \geq 5A$
	Vôn kế AC	Chiếc	01	$U \geq 380 V$
	Mô đun tải	Bộ	01	Công suất: $\leq 1000W$
108	Bộ dụng cụ cầm tay nghề điện	Bộ	02	Thông số kỹ thuật cơ bản như sau:
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Tô vít	Chiếc	02	Theo bộ nghề điện $U_{cd} \geq 1000V$
	Kìm điện	Chiếc	01	
	Kìm cắt dây	Chiếc	01	
	Kìm tuốt dây	Chiếc	01	
	Bút thử điện	Chiếc	01	
	Thước mét	Chiếc	01	Phạm vi đo: $\leq 5m$
Đồng hồ vạn năng (chỉ thị kim)	Chiếc	01	Loại thông dụng trên thị trường	
109	Bàn vẽ kỹ thuật	Bộ	18	Kích thước mặt bàn: \geq Khổ A3 Mặt bàn có thể điều chỉnh được độ nghiêng
110	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	18	Loại thông dụng trên thị trường
	Mỗi bộ bao gồm:			
	Thước T	Chiếc	01	
	Thước cong	Bộ	01	
	Eke	Bộ	01	
Com pa	Chiếc	01		
111	Mô hình vật thể	Bộ	06	Loại cắt bỏ Mặt cắt có sơn khác màu để nhận biết
112	Mô hình 3 mặt phẳng chiếu	Chiếc	02	Kích thước phù hợp đào tạo
113	Mô hình máy trộn và vận	Chiếc	01	Dung tích thùng trộn: $\geq 4m^3$ Thời gian vừa trộn và đổ theo Tiêu

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị
	chuyên bê tông tươi			chuẩn Việt Nam
114	Mô hình máy bơm bê tông	Chiếc	01	Đường kính ống bơm: 150 mm÷290mm
115	Mô hình trạm trộn bê tông	Bộ	01	Kích thước phù hợp với dạy học
116	Kính bảo hộ	Chiếc	01	Thông dụng có sẵn trên thị trường
117	Mẫu vật liệu xây dựng	Bộ	1	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam về vật liệu xây dựng
	Mỗi bộ bao gồm			
	Cát	Cm ³	10	Bao gồm: Cát hạt thô: Mi = 1,5 ÷ 2mm Cát hạt mịn: Mi = 0,5 ÷ 1,5mm
	Đá	M ³	0,3	Đá mác ma, đá trầm tích và một số loại đá biến chất khác
	Gạch đất nung	Viên	16	Bao gồm các loại: Gạch đất nung, Gạch chịu lửa, Gạch không nung, Gạch bê tông tự chèn, Gạch kiềm tính, Gạch chống axit, Gạch phủ men hoặc không phủ men
	Ngói	Viên	04	Bao gồm: Ngói 22 viên/m ² Ngói 13 viên/m ²
	Phibrô xi măng	Viên	02	Kích thước phù hợp
	Xi măng	Kg	1	Bao gồm: Xi măng fooc lăng, Xi măng trắng
	Thép tròn trơn	Kg	25	Bao gồm: Thép tròn trơn, Thép tròn có gờ, Thép hình, Thép tấm, Thép không gỉ
	Kim loại màu	Kg	5	Kích thước phù hợp đào tạo
	Kính	M ²	2	
	Gỗ công nghiệp	M ²	10	
	Gỗ tự nhiên	M ³	0,1	Gồm gỗ các loại nhóm I; II; III; IV
Nhựa tổng hợp	Tám	05	Kích thước phù hợp đào tạo	
118	Phần mềm dự toán	Bộ	19	Loại thông dụng trên thị trường, phù hợp chương trình đào tạo. Có khả năng cài đặt cho 19 máy vi tính
119	Tủ dụng cụ	Chiếc	03	Có nhiều ngăn kéo, có bánh xe di chuyển dễ dàng.
THIẾT BỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO				
120	Máy vi tính	Bộ	19	Cài đặt được phần mềm kế toán
121	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Kích thước phóng chiếu: ≥1800mm x1800mm

3. THÔNG TIN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình dạy nghề Kỹ thuật xây dựng trình độ Cao đẳng của trường được ban hành theo quyết định số 278/QĐ-CDT ngày 21/6/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng xây dựng công trình đô thị.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHI TIẾT

Tên ngành, nghề	: Kỹ thuật Xây dựng
Mã ngành, nghề	: 6580201
Trình độ đào tạo	: Cao đẳng
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên
Thời gian đào tạo	: 2.5 năm

3.1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

3.1.1. Mục tiêu chung:

Mục tiêu đào tạo của Chuyên ngành Kỹ thuật Xây dựng là đào tạo kỹ thuật viên có trình độ cao đẳng xây dựng với kiến thức chuyên sâu về thi công các công trình dân dụng và công nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, kỹ thuật viên có khả năng tổ chức, giám sát, và trực tiếp thi công dự án các công trình dân dụng và công nghiệp.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

3.1.2.1. Về phẩm chất

* *Chính trị, đạo đức*

- Chấp hành chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước;
- Xác định rõ trách nhiệm của cá nhân đối với tập thể và xã hội;
- Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

* *Thể chất, quốc phòng*

- Thể chất : Sức khỏe đạt yêu cầu theo phân loại của Bộ Y tế; Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc.
- Quốc phòng: Người học được trang bị đầy đủ kiến thức môn học giáo dục quốc phòng.

3.1.2.2. Về kiến thức :

- Trình bày được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng và phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản và chuyên môn của các công việc nghề Kỹ thuật xây dựng (đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, bả ma tít, sơn vôi, trần thạch cao...) nhằm phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm;
- Trình bày được quy trình thi công các công việc được giao;
- Trình bày được ứng dụng một số thành tựu kỹ thuật - công nghệ, vật liệu mới ở một phạm vi nhất định vào thực tế nơi làm việc;
- Trình bày được trình tự, phương pháp lập dự toán các công việc cho công trình;

- Trình bày phương pháp tính toán kết cấu một số kết cấu đơn giản của công trình;
- Trình bày phương pháp thi công và tổ chức thi công cho một công trình loại vừa và nhỏ.

3.1.2.3. Về kỹ năng

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật và phát hiện được các lỗi thông thường của bản vẽ kỹ thuật;
- Tính toán kết cấu của một số kết cấu đơn giản trong công trình;
- Sử dụng được các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;
- Làm được được các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch, trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, bả mát tít, sơn vôi, trắn tường thạch cao và một số công việc khác: lắp đặt mạng điện sinh hoạt, lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trong nhà;
- Làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm;
- Tính được khối lượng, vật liệu, nhân công và tổ chức thi công các công việc của nghề; dự toán kinh phí cho các công việc đó.
- Sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc thực tế của nghề và sử lý được những vấn đề phức tạp của nghề nảy sinh trong quá trình làm việc.

3.1.2.4. Thái độ

3.1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Làm thợ thực hiện các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp thuộc các doanh nghiệp xây dựng;
- Tự tổ chức tổ/nhóm thợ thực hiện các công việc của nghề xây dựng;
- Giáo viên trong các cơ sở đào tạo nghề.

3.2. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC VÀ THỜI GIAN KHÓA HỌC

- Số lượng môn học, mô đun: 26
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 93 Tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 495 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1275 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 723 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1537 giờ

3.3. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH:

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	<u>17</u>	<u>495</u>	<u>185</u>	<u>284</u>	<u>26</u>
MC01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MC02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MC03	Tin học	3	75	15	58	2
MC04	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
MC05	Giáo dục thể chất		60	5	51	4
MC06	Giáo dục quốc phòng và an ninh		75	36	35	4
MC07	Kỹ năng mềm	1	30	0	29	1
MC08	Cơ sở sinh thái và bảo vệ môi trường	2	30	28	0	2

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
II	Môn học, mô đun chuyên nghề	63	1275	538	673	64
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	26	435	268	141	26
MCS01	Vẽ kỹ thuật	4	75	45	27	3
MCS02	Kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động	2	45	15	27	3
MCS03	Điện kỹ thuật	3	60	30	27	3
MCS04	Vật liệu xây dựng	2	30	28	0	2
MCS05	Dự toán	3	45	30	12	3
MCS06	Cơ học xây dựng	3	45	30	12	3
MCS07	Kết cấu xây dựng	3	45	30	12	3
MCS08	Kỹ thuật thi công	3	45	30	12	3
MCS09	Tổ chức thi công	3	45	30	12	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	34	765	255	476	34
MCN01	Xây gạch	5	120	30	86	4
MCN02	Trát, láng	4	90	30	56	4
MCN03	Lát, ốp	4	90	30	56	4
MCN04	Sơn, bả ma tít	4	90	30	56	4
MCN05	Trần, vách thạch cao và trang trí	4	90	30	56	4
MCN06	Ván khuôn, giàn giáo	4	90	30	56	4
MCN07	Gia công, lắp đặt cốt thép	4	90	30	56	4
MCN08	Hàn hồ quang	3	60	30	27	3
MCN09	Công tác bê tông	2	45	15	27	3
	<i>Tự chọn (02 TC)</i>	3	75	15	56	4
MTC01	Lắp đặt mạng điện sinh hoạt	3	75	15	56	4
MTC02	Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà	3	75	15	56	4
MTC03	Lắp đặt đường ống thoát nước khu vệ sinh	3	75	15	56	4
MTC04	Trát vữa trộn đá	3	75	15	56	4
MTC05	Xây vật liệu mới	3	75	15	56	4

Mã MH/ MD	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
III	Thực tập tốt nghiệp	<u>13</u>	<u>585</u>	<u>0</u>	<u>580</u>	<u>5</u>
TỔNG CỘNG TOÀN KHÓA:		<u>93</u>	<u>2355</u>	<u>723</u>	<u>1537</u>	<u>95</u>

PHẦN II: KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chung

1.1. Căn cứ tự đánh giá

- Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ lao động thương binh và xã hội Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 “Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp”;
- Căn cứ công văn số 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 03 năm 2019 “Về việc Hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng”.

1.2. Mục đích tự đánh giá

Quá trình tự đánh giá các điều kiện đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo trình độ cao đẳng Kỹ thuật xây dựng của khoa Xây dựng và Quản lý đô thị thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do hội đồng tự đánh giá trường yêu cầu, Khoa XD&QLĐT thu thập các minh chứng và đánh giá lại toàn bộ các hoạt động dạy và học đối với nghề Kỹ thuật xây dựng, từ đó xác định được điểm mạnh cần phát huy, các điểm tồn tại cần phải khắc phục nhằm cải tiến nâng cao chất lượng chương trình dạy nghề của khoa Xây dựng và Quản lý đô thị từ đó rút ra được các kinh nghiệm xây dựng khoa Xây dựng và Quản lý đô thị ngày càng phát triển.

1.3. Yêu cầu tự đánh giá

- Đảm bảo minh bạch, khách quan, trung thực trong quá trình tự đánh giá.
- Các thông tin, phân tích đánh giá rõ ràng, cụ thể, bám sát chức năng, nhiệm vụ của khoa động lực.
- Các nội dung đánh giá có dẫn minh chứng phù hợp để chứng minh.
- Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả các thành viên trong Khoa và các Phòng/Khoa khác trong trường.

1.4. Phương pháp tự đánh giá

Căn cứ hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do hội đồng tự đánh giá trường yêu cầu và các gợi ý minh chứng, các Giảng viên được phân công phụ trách các tiêu chí rà soát lại các hoạt động của Khoa đã đáp ứng được những chỉ số, tiêu chuẩn thuộc các tiêu chí trên cơ sở các minh chứng để đánh giá mức độ đạt hay chưa đạt của từng chỉ số, tiêu chuẩn và tiêu chí. Khi đánh giá xong, Các Giảng viên tổng hợp kết quả và làm căn cứ để xếp cấp độ.

1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

a. Quy trình thực hiện tự đánh giá

- Xây dựng kế hoạch kiểm định.
- Thành lập Hội đồng kiểm định
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo kết quả kiểm định
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

b. Quy trình thực hiện đánh giá ngoài

- Đăng ký kiểm định với tổ chức kiểm định
- Ký hợp đồng đánh giá với tổ chức kiểm định
- Triển khai đánh giá ngoài
- Triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá ngoài

2. Tự đánh giá

2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn (theo Thông tư 15/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017)	Điểm chuẩn	Tự đánh giá
	Tổng điểm	100	96
1	Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính	6	6
1.1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.	2	2
1.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo.	2	2
1.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.	2	2
2	Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo	14	12
2.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.	2	0
2.2	Tiêu chuẩn 2: Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.	2	2

2.3	Tiêu chuẩn 3: Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học.	2	2
2.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
2.5	Tiêu chuẩn 5: Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.	2	2
2.6	Tiêu chuẩn 6: Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.	2	2
2.7	Tiêu chuẩn 7: Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.	2	2
3	Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên	16	16
3.1	Tiêu chuẩn 1: 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.2	Tiêu chuẩn 2: Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỷ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.	2	2
3.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.	2	2
3.5	Tiêu chuẩn 5: Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.	2	2

3.6	Tiêu chuẩn 6: 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.	2	2
3.7	Tiêu chuẩn 7: 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.	2	2
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.	2	2
4	Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình	24	24
4.1	Tiêu chuẩn 1: Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.2	Tiêu chuẩn 2: Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.	2	2
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.	2	2
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bố thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp	2	2
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.	2	2
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2
4.7	Tiêu chuẩn 7: Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.	2	2
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.	2	2
4.9	Tiêu chuẩn 9: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.	2	2

4.10	Tiêu chuẩn 10: 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.	2	2
4.11	Tiêu chuẩn 11: Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	2	2
4.12	Tiêu chuẩn 12: Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	2	2
5	Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	16	14
5.1	Tiêu chuẩn 1: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.	2	2
5.2	Tiêu chuẩn 2: Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.	2	2
5.3	Tiêu chuẩn 3: Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.	2	2
5.4	Tiêu chuẩn 4: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	2	2
5.5	Tiêu chuẩn 5: Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	2	2
5.6	Tiêu chuẩn 6: Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	2	0
5.7	Tiêu chuẩn 7: Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.	2	2

5.8	Tiêu chuẩn 8: Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.	2	2
6	Tiêu chí 6 - Dịch vụ người học	8	8
6.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo: quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.	2	2
6.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.	2	2
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	2	2
6.4	Tiêu chuẩn 4: Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.	2	2
7	Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng	16	16
7.1	Tiêu chuẩn 1: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.	2	2
7.2	Tiêu chuẩn 2: Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.	2	2
7.3	Tiêu chuẩn 3: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý	2	2

7.4	Tiêu chuẩn 4: Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.	2	2
7.5	Tiêu chuẩn 5: Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.	2	2
7.6	Tiêu chuẩn 6: Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).	2	2
7.7	Tiêu chuẩn 7: Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.	2	2
7.8	Tiêu chuẩn 8: Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.	2	2